

Số: 13 /CV-MSH
(V/v: về việc CBTT của
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân tăng doanh thu quý 1 năm 2022:

Doanh thu quý 1 năm 2022 tăng hơn so với cùng kì năm 2021 là do

- Quý 1 năm 2022 Công ty đưa khu vực May Sông hồng Nghĩa hưng (Cty con) vào sản xuất nên đã gia tăng doanh thu cho Cty.

Vì vậy doanh thu tăng tương ứng là 37% .

Chi tiết như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2022	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	945,482,136,671	1,291,495,853,697	346,013,717,026	37
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	944,754,305,278	1,291,490,790,182	346,736,484,904	37
Giá vốn hàng bán	(729,125,649,823)	(1,090,596,519,562)	(361,470,869,739)	50
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215,628,655,455	200,894,270,620	(14,734,384,835)	(7)
Chi phí bán hàng	(26,243,135,617)	(35,654,227,165)	(9,411,091,548)	36
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(86,132,278,745)	(53,349,348,894)	32,782,929,851	(38)
Lợi nhuận (lỗ) khác	211,336,668	321,194,668	109,858,000	52
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	117,232,738,384	124,621,104,135	7,388,365,751	6
Thuế TNDN	(23,490,099,150)	(24,924,220,828)	(1,434,121,678)	6
Lợi nhuận sau thuế	93,742,639,234	99,696,883,307	5,954,244,073	6

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty

CTCP MAY SÔNG HỒNG

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý I 2022



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trùng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 3 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.240.202.195.834	2.253.912.693.416
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	227.685.208.370	325.514.987.069
Tiền		111	227.685.208.370	145.599.896.658
Các khoản tương đương tiền		112	-	179.915.090.411
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	550.000.000.000	415.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	550.000.000.000	415.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	524.654.537.668	633.510.371.979
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	508.207.136.563	623.227.685.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	50.399.510.918	38.971.154.028
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	5.213.734.964	10.477.377.561
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.165.844.777)	(39.165.844.777)
Hàng tồn kho	11	140	907.131.077.464	858.836.985.617
Hàng tồn kho		141	916.424.636.984	872.159.468.153
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.293.559.520)	(13.322.482.536)
Tài sản ngắn hạn khác		150	30.731.372.332	21.050.348.751
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	4.683.339.501	6.478.118.386
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	22.973.958.960	13.809.495.236
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	3.074.073.871	762.735.129
Tài sản dài hạn		200	653.490.192.767	649.110.650.819
Các khoản phải thu dài hạn		210	61.062.783.500	61.062.783.500
Phải thu về cho vay dài hạn		215	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	481.508.101.288	478.825.321.553
Tài sản cố định hữu hình	13	221	472.949.116.322	469.533.925.722
- Nguyên giá		222	1.581.245.448.440	1.552.071.486.409
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.108.296.332.118)	(1.082.537.560.687)
Tài sản cố định vô hình	14	227	8.558.984.966	9.291.395.831
- Nguyên giá		228	35.862.195.092	35.137.912.493
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(27.303.210.126)	(25.846.516.662)
Tài sản dở dang dài hạn		240	-	56.741.818
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	56.741.818
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	76.500.000.000	76.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	6	251	76.500.000.000	76.500.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	34.419.307.979	32.665.803.948
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	34.419.307.979	32.665.803.948
Tổng tài sản		270	2.893.692.388.601	2.903.023.344.235

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.370.369.581.451	1.479.316.337.265
Nợ ngắn hạn		310	1.370.369.581.451	1.479.316.337.265
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	259.956.453.655	174.622.087.910
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	5.704.898.314	20.116.466.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	23.083.689.104	33.747.336.390
Phải trả người lao động	18	314	330.561.106.286	457.327.817.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	36.811.906.133	160.356.774.354
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	12.862.087.047	11.809.863.721
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	660.092.229.018	552.060.063.192
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	5.352.590.265	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	35.944.621.629	49.275.927.134
<hr/>				
Vốn chủ sở hữu		400	1.523.322.807.150	1.423.707.006.970
Vốn chủ sở hữu	23	410	1.523.322.807.150	1.423.707.006.970
Vốn góp của chủ sở hữu	24	411	500.094.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	500.094.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	837.392.855.010	737.777.054.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	737.695.971.703	518.716.711.897
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	99.696.883.307	219.060.342.933
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Tổng nguồn vốn		440	2.893.692.388.601	2.903.023.344.235

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ


cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	1.291.495.853.697	945.482.136.671
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(5.063.515)	(727.831.393)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.291.490.790.182	944.754.305.278
Giá vốn hàng bán	27	11	(1.090.596.519.562)	(729.125.649.823)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	200.894.270.620	215.628.655.455
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	17.195.093.290	16.225.231.984
Chi phí tài chính	29	22	(4.785.878.384)	(2.457.071.361)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(2.381.973.544)	(1.948.140.735)
Chi phí bán hàng	30,32	25	(35.654.227.165)	(26.243.135.617)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,32	26	(53.349.348.894)	(86.132.278.745)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	124.299.909.467	117.021.401.716
Thu nhập khác		31	1.213.206.892	201.217.200
Chi phí khác		32	(892.012.224)	10.119.468
Lãi khác		40	321.194.668	211.336.668
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	50	124.621.104.135	117.232.738.384
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	(24.924.220.828)	(23.490.099.150)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	99.696.883.307	93.742.639.234

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022


Bùi Đức Thịnh, T. NAM ĐỊNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	124.621.104.135	117.232.738.384
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	28.883.644.037	33.355.592.716
Các khoản dự phòng		03	(18.676.332.751)	29.419.875.601
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(5.860.530.192)	(12.599.933.905)
Chi phí lãi vay		06	2.381.973.544	1.948.140.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	131.349.858.773	169.356.413.531
Thay đổi các khoản phải thu		09	97.380.031.845	(126.767.966.426)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(44.265.168.831)	(63.586.202.699)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(197.651.273.062)	(58.230.761.475)
Thay đổi chi phí trả trước		12	41.274.854	(187.983.105)
Tiền lãi vay đã trả		14	(2.381.973.544)	(1.948.140.735)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(28.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(13.810.221.879)	(419.052.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(57.337.471.844)	(96.783.693.283)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(19.379.872.873)	(6.922.973.737)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(249.000.000.000)	(175.706.200.640)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	114.000.000.000	234.904.986.868
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	5.860.530.192	12.599.933.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(148.519.342.681)	64.875.746.396

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ


(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)


cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	715.512.295.005	730.023.093.844
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(607.480.129.179)	(679.009.827.332)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(5.130.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	108.027.035.826	51.013.266.512
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(97.829.778.699)	19.105.319.625
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	325.514.987.069	131.913.725.287
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	227.685.208.370	151.019.044.912

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2022, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này nhưng đã góp đủ vốn vào tháng 4 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 10.497 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 11.151 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng kết thúc này 31 tháng 3 năm 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất để thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý

- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	31.620.496.557	1.578.415.894
Tiền gửi ngân hàng	196.064.711.813	144.021.480.764
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	179.915.090.411
	227.685.208.370	325.514.987.069

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	515.000.000.000	-	380.000.000.000	-
	550.000.000.000	-	415.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá một (1) năm với lãi 6,5%/năm

(ii) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất giao động từ 8,7% đến 8,8%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 3, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	150.000.000.000	-	51%	51%	-	-

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	-	-	-	-
	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-

Công ty con

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty con đã đi vào hoạt động.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này, nhưng đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ vào tháng 4 năm 2022. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty con đang trong quá trình xây dựng.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	104.424.053.726	52.501.618.330
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	93.520.013.498	54.621.266.332
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	52.963.071.989	72.384.800.019
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	38.044.184.132	84.760.299.073
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	86.976.618.841	275.708.409.172
Phải thu khách hàng khác	132.279.194.377	83.251.292.241
	508.207.136.563	623.227.685.167

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
WORLD FASHION EXCHANGE (I) PVT., LTD	6.371.087.074	5.660.512.079
Công ty TNHH SUNRISE Thái Dương	-	4.676.957.500
KAI CHERNG ENTERPRISE CO., LTD.	8.066.835.878	-
Khác	25.961.587.966	18.633.684.449
	50.399.510.918	38.971.154.028

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	206.100.000	100.100.000
Ký quỹ, ký cược	440.825.500	440.825.500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (Thuyết minh 36)	174.117.020	4.862.092.772
Các khoản khác	3.452.488.444	4.134.155.289
	5.213.734.964	10.477.377.561
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	11.062.783.500
	16.276.518.464	21.540.161.061

10. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		thể thu hồi	Dự phòng		thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270
	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	38.079.160.871	-
Nguyên liệu, vật liệu	410.368.553.518	(970.116.525)	223.620.118.063	(1.529.290.054)
Công cụ, dụng cụ	852.733.211	-	887.161.632	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	198.465.113.123	-	111.522.392.879	-
Thành phẩm	304.209.567.103	(8.323.442.995)	464.011.846.965	(11.793.192.482)
Hàng hóa	2.528.670.029	-	2.577.596.918	-
Hàng gửi bán	-	-	31.461.190.825	-
	916.424.636.984	(9.293.559.520)	872.159.468.153	(13.322.482.536)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	13.322.482.536	40.855.300.716
Biến động thuần dự phòng trong năm	(4.028.923.016)	(27.532.818.180)
Số dư cuối kỳ/năm	9.293.559.520	13.322.482.536

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	924.347.228	1.217.861.449
Chi phí khác	3.758.992.273	5.260.256.937
	4.683.339.501	6.478.118.386
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.982.058.025	15.561.572.843
Công cụ, dụng cụ	17.437.249.954	17.104.231.105
	34.419.307.979	32.665.803.948
	39.102.647.480	39.143.922.334

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	973.807.581.662	506.983.530.182	39.521.714.517	31.758.660.048	1.552.071.486.409
Mua trong kỳ	11.861.808.537	16.900.908.225	1.988.842.593	33.840.000	30.785.399.355
Chuyển từ XDCC hoàn thành	56.741.818	-	-	-	56.741.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.179.142)	-	-	(1.668.179.142)
31 tháng 3 năm 2022	985.726.132.017	522.216.259.265	41.510.557.110	31.792.500.048	1.581.245.448.440
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(635.113.420.022)	(392.076.430.476)	(27.549.145.101)	(27.798.565.088)	(1.082.537.560.687)
Khấu hao trong kỳ	(16.377.513.479)	(9.859.336.251)	(738.181.757)	(451.919.086)	(27.426.950.573)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.668.179.142	-	-	1.668.179.142
31 tháng 3 năm 2022	(651.490.933.501)	(400.267.587.585)	(28.287.326.858)	(28.250.484.174)	(1.108.296.332.118)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	338.694.161.640	114.907.099.706	11.972.569.416	3.960.094.960	469.533.925.722
31 tháng 3 năm 2022	334.235.198.516	121.948.671.680	13.223.230.252	3.542.015.874	472.949.116.322

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là khoảng 583 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 434 tỷ VNĐ).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2022	1.309.176.000	33.828.736.493	35.137.912.493
Mua trong kỳ	-	724.282.599	724.282.599
31 tháng 3 năm 2022	1.309.176.000	34.553.019.092	35.862.195.092
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2022	(660.224.730)	(25.186.291.932)	(25.846.516.662)
Hao mòn trong kỳ	(16.364.700)	(1.440.328.764)	(1.456.693.464)
31 tháng 3 năm 2022	(676.589.430)	(26.626.620.696)	(27.303.210.126)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2022	648.951.270	8.642.444.561	9.291.395.831
31 tháng 3 năm 2022	632.586.570	7.926.398.396	8.558.984.966

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 3.143.268.463 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.143.268.463 VNĐ).

15. Phải trả người bán

	31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group	1.029.930.183	5.611.035.640
Công ty TNHH Nhân mác và Bao bì Maxim Việt Nam	4.098.893.912	2.480.641.849
Công ty TNHH Formosa Taffeta	15.184.387.888	12.286.914.228
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	-	6.047.204.946
Công ty TNHH Thanh Dũng	3.871.656.964	4.706.720.334
Công ty YKK Việt Nam	19.419.772.428	7.327.656.745
Shang Hai Sunway International Ltd.	33.346.594.764	8.200.644.122
Công ty TNHH Tín Trực	5.018.954.808	-
AVERY DENNISON RIS VIETNAM CO., LIMITED	4.658.020.472	-
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	5.799.613.120	-
Công ty TNHH Suzhou Xinyuanheng Textile Technology	34.492.378.816	21.518.602.649
Phải trả cho các đối tượng khác	105.510.315.945	99.860.661.282
	232.430.519.300	168.040.081.795
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	6.682.248.122	6.582.006.115
Công ty Cổ phần May Sông Hồng Nghĩa Hưng	20.843.686.233	-
	27.525.934.355	6.582.006.115
	259.956.453.655	174.622.087.910

16. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 3 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
SAE-A TRADING CO., LTD	81.736.543	2.948.004.586
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	-	2.682.222.797
HANSOLL TEXTILE LTD	1.791.221.419	1.791.221.419
Các đối tượng khác	3.831.940.352	12.695.017.941
	5.704.898.314	20.116.466.743

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Thuế GTGT	45.297.184	40.825.130
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	668.260.639	1.031.565.276
Thuế nhập khẩu	-	5.743.080
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.229.541.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.358.792.582	25.434.571.754
Các khoản khác	11.338.699	5.089.383
	23.083.689.104	33.747.336.390

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lương phải trả người lao động	225.985.568.863	95.202.594.748
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	59.778.950.141	194.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	44.796.587.282	167.871.215.773
	330.561.106.286	457.327.817.821

19. Chi phí phải trả

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	-	36.927.277.278
Chi phí bảo hộ lao động	96.843.369	56.396.248.139
Chi phí cơm ca	17.048.142.054	45.824.876.453
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	16.681.608.394	20.628.454.536
Khác	2.985.312.316	579.917.948
	36.811.906.133	160.356.774.354

20. Phải trả khác

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.819.208.480	787.561.280
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh 36) (i)	4.452.951.627	5.812.991.185
Hợp tác kinh doanh với Hãng MULTIWAW	1.697.700.000	1.697.700.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	378.357.800	383.487.800
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	357.344.099	211.523.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.156.525.041	2.916.599.730
	12.862.087.047	11.809.863.721

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 35).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	49.275.927.134	35.319.033.047
Trích trong kỳ/năm	-	13.978.894.087
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.331.305.505)	(22.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	35.944.621.629	49.275.927.134

22. Vay và nợ thuế tài chính

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định	71.328.870.002	71.328.870.002	70.879.090.220	(108.023.140.423)	108.472.920.205	108.472.920.205
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	107.332.604.902	107.332.604.902	289.394.051.218	(182.061.446.316)	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	481.430.754.114	481.430.754.114	355.239.153.567	(317.395.542.440)	443.587.142.987	443.587.142.987
	660.092.229.018	660.092.229.018	715.512.295.005	(607.480.129.179)	552.060.063.192	552.060.063.192

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Quý đầu tư phát triển VND		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND		Nguồn vốn đầu tư XDCB VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Tổng VND
	Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	-	-	1.972.416.636	71.000.000	682.723.805.984	1.368.653.758.124		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	444.103.092.933	444.103.092.933			444.103.092.933
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(375.070.950.000)	(375.070.950.000)			(375.070.950.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.978.894.087)	(13.978.894.087)			(13.978.894.087)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	183.792.535.504	71.000.000	1.972.416.636	71.000.000	737.777.054.830	1.423.707.006.970			
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	183.792.535.504	71.000.000	1.972.416.636	71.000.000	737.777.054.830	1.423.707.006.970			
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	99.696.883.307	99.696.883.307			99.696.883.307
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	(81.083.127)	(81.083.127)			(81.083.127)
Số dư, 31 tháng 3 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	183.792.535.504	71.000.000	1.972.416.636	71.000.000	837.392.855.010	1.523.322.807.150			

24. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 3 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	119.560.800.000	23,91%	119.560.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	56.750.400.000	11,35%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	37.001.500.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	221.981.300.000	44,39%	221.981.300.000	44,39%
	500.094.000.000	100%	500.094.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(375.070.950.000)

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")		5.478.098

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.028.936.886.428	725.570.169.224
Doanh thu dịch vụ gia công	262.558.967.269	219.911.967.447
	1.291.495.853.697	945.482.136.671

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	881.037.209.590	524.158.124.114
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(4.028.923.016)	(12.064.857.122)
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	213.588.232.988	217.032.382.831
	1.090.596.519.562	729.125.649.823

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	5.860.530.192	12.599.933.905
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.334.563.098	3.625.298.079
	17.195.093.290	16.225.231.984

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2.381.973.544	1.948.140.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.343.363.840	508.930.626
Chi phí tài chính khác	60.541.000	-
	4.785.878.384	2.457.071.361

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	786.494.292	2.184.986.559
Chi phí khấu hao	1.014.357.146	765.082.534
Chi phí nhân công	563.981.997	484.943.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.354.887.491	21.388.155.528
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.934.506.239	1.419.967.841
	35.654.227.165	26.243.135.617

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	354.360.034	1.269.898.736
Chi phí khấu hao	3.675.635.083	5.295.094.982
Chi phí nhân công	29.490.099.304	23.077.952.415
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	42.615.865.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.020.689.063	9.173.756.576
Các khoản chi phí khác	2.808.565.410	4.699.710.642
	53.349.348.894	86.132.278.745

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
	ngày 31 tháng 3 năm 2022	ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	529.517.810.407	456.622.873.599
Chi phí nhân công	339.672.381.922	313.623.998.156
Chi phí khấu hao	28.883.644.037	33.355.592.716
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	42.615.865.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.253.507.714	33.075.883.946
Chi phí khác	12.981.685.910	1.149.066.214
	1.018.309.029.990	880.443.280.025

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
	ngày 31 tháng 3 năm 2022	ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.621.104.135	117.232.738.384
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	124.621.104.135	117.232.738.384
Trong đó:		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.924.220.828	23.490.099.150

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.

34. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
	ngày 31 tháng 3 năm 2022	ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	6.790.242.291	18.920.051.372

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
			ngày 31 tháng 3 năm 2022	ngày 31 tháng 3 năm 2021
			VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	9.117.970.886	11.165.054.016
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	Trả hộ tiền lương công nhân viên	870.406.390	1.330.754.490
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Chi phí gia công	25.528.966.812	-
		Nhận lại tiền cho vay	4.450.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải thu khác VNĐ	Phải trả người bán VNĐ	31 tháng 12 năm 2021	
				Phải trả khác VNĐ	Cho vay dài hạn VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	-	6.682.248.122	4.452.951.627	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	174.117.020	20.843.686.233	-	50.000.000.000
		174.117.020	27.525.934.355	4.452.951.627	50.000.000.000

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải thu khác VNĐ	Phải trả người bán VNĐ	31 tháng 12 năm 2021	
				Phải trả khác VNĐ	Cho vay dài hạn VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	-	6.582.006.115	5.812.991.185	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	4.862.092.772	-	-	50.000.000.000
		4.862.092.772	6.582.006.115	5.812.991.185	50.000.000.000

36. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lương và các lợi ích khác	1.196.518.435	1.149.829.002

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	89.924.781.000	89.924.781.000
	110.650.903.675	110.650.903.675

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập